

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Ngô Mạnh Hùng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/05/2015)
Ông Đặng Đình Thụ	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/05/2015)
Bà Nguyễn Minh Châu	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/05/2015)
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/05/2015)
Ông Nguyễn Kim Việt	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/05/2015)
Ông Nguyễn Đăng Chiêu	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/05/2015)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Ninh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đình Thụ	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ 01/03/2015)
Ông Nguyễn Quốc Kế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn An	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



PHẠM NGỌC NINH

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Số: 259 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cokyvina

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, được lập ngày 10/08/2015 của Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 03 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi thấy không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHNKT số: 0517-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHNKT số: 0917-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01A-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		152.966.112.413	209.338.869.832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79.853.563.359	92.378.334.986
1. Tiền	111	5	53.152.496.216	59.608.901.653
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	26.701.067.143	32.769.433.333
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	4.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.715.729.084	107.336.127.656
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	46.970.420.273	95.236.351.435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	9.842.982.557	13.999.887.682
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	7.203.978.892	544.935.931
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.301.652.638)	(2.445.047.392)
IV. Hàng tồn kho	140	11	8.303.202.567	6.249.977.974
1. Hàng tồn kho	141		9.242.108.404	7.158.664.511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(938.905.837)	(908.686.537)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		93.617.403	3.374.429.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.065.104	5.303.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		82.028.498	160.734.575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	1.523.801	22.094.300
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	3.186.297.341
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		46.190.901.041	51.954.664.088
I. Tài sản cố định	220		18.691.588.082	19.232.419.360
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	10.488.136.832	11.028.968.110
- Nguyên giá	222		29.681.963.573	31.417.867.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.193.826.741)	(20.388.898.945)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	27.499.312.959	32.722.244.728
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36.188.455.000	36.188.455.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.689.142.041)	(3.466.210.272)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		199.157.013.454	261.293.533.920

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01A-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		116.388.513.759	177.608.985.280
I. Nợ ngắn hạn	310		111.515.857.316	167.227.079.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	57.795.175.030	90.931.541.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		240.714.650	8.627.485.794
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	493.312.429	836.756.471
4. Phải trả người lao động	314		4.890.318.333	7.002.625.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		133.417.197	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.422.925	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	17.918.791.414	18.300.876.009
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	29.236.039.715	41.264.255.446
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		799.665.623	263.538.550
II. Nợ dài hạn	330		4.872.656.443	10.381.905.679
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.384.933.335	1.499.533.862
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	3.487.723.108	8.882.371.817
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		82.768.499.695	83.684.548.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	82.768.499.695	83.684.548.640
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.250.000.000	20.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.223.100.000)	(1.223.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	5.865.518.956
6. Quỹ dự phòng tài chính			-	2.415.693.538
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.598.624.011	12.876.436.146
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		9.322.800.775	9.290.487.130
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.275.823.236	3.585.949.016
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		199.157.013.454	261.293.533.920

Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 02A-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	87.309.768.992	60.677.542.431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		87.309.768.992	60.677.542.431
4. Giá vốn hàng bán	11	22	72.430.741.337	53.597.241.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		14.879.027.655	7.080.300.672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.165.320.866	2.237.682.744
7. Chi phí tài chính	22	25	6.685.389.373	(348.356.797)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.462.457.604	6.328.980
8. Chi phí bán hàng	25		9.686.890.343	6.824.853.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.185.815.127	1.262.271.256
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(2.513.746.322)	1.579.215.872
11. Thu nhập khác	31	26	5.197.123.129	236.363.636
12. Chi phí khác	32		44.729.273	72.942.110
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.152.393.856	163.421.526
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.638.647.534	1.742.637.398
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	362.824.298	485.375.698
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.275.823.236	1.257.261.700
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	573	317



Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 08 năm 2015





Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 03 A-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		135.426.076.635	69.047.665.696
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(140.927.356.206)	(82.560.037.339)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(8.243.832.339)	(4.771.642.664)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.472.433.073)	(6.328.980)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(436.346.308)	(461.645.079)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		73.402.376.057	45.062.862.515
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(57.344.063.451)	(24.699.242.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		404.421.315	1.611.632.112
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(306.864.014)	(155.265.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.626.030.000	236.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.540.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.161.256.803	2.111.706.968
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.480.422.789	6.732.805.604
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36.347.312.043	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48.375.527.774)	(632.898.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.381.400.000)	(1.984.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.409.615.731)	(2.617.398.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12.524.771.627)	5.727.039.716
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		92.378.334.986	81.696.121.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	125.975.776
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		79.853.563.359	87.549.137.397

Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09A-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/04/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 85 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 85 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện.
- Cho thuê xe có động cơ
Chi tiết: Cho thuê xe ô tô.
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng.
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
Chi tiết: khai thuế hải quan.
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
Chi tiết: Đại lý bảo hiểm.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Chi tiết: Cho thuê kho bãi.
- Xây dựng công trình công ích;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp;
Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobbin nhựa, bobbin sắt, bobbin gỗ.
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh.
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu;
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
Chi tiết:
 - Đại lý dịch vụ viễn thông;
 - Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;
 - Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu;
Chi tiết:
 - Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;
 - Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
 - Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
 - Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
 - Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
 - Lập trình máy vi tính
 - Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các thiết bị vật tư bưu chính viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 30/06/2015, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 - Triệu Việt Vương - Bùi Thị Xuân - Hai Bà Trưng
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ - Phố Huế - Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hải Phòng	Số 63 Vạn Mỹ - Ngô Quyền - Hải Phòng
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Đà Nẵng	Số 2 - Thanh Hải - Hải Châu - Đà Nẵng
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hồ Chí Minh	Số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Bên liên quan:

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: tỷ lệ vốn góp vào Công ty là 49%.
- Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

2. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Thời gian sử dụng ước tính
Nhà xưởng và vật kiến trúc	Số năm
Máy móc và thiết bị	06 - 50
Thiết bị văn phòng	06 - 12
Phương tiện vận tải	03 - 08
	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài được trình bày theo nguyên giá. Công ty không trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	104.988.798	561.816.008
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.047.507.418	59.047.085.645
Cộng	53.152.496.216	59.608.901.653

6. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	(552.031.392)	-	(552.031.392)
- Công ty Cổ phần Đầu tư TM Việt Nhật	2.000.000.000	(181.793.573)	-	(174.953.676)
- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	625.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	980.000.000	(482.496.983)	-	(455.947.906)
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	11.483.455.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện	8.010.000.000	(6.239.947.858)	-	(613.420.906)
- Công ty Cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap	12.000.000.000	(1.232.872.235)	-	(1.669.856.392)
Cộng	36.188.455.000	(8.689.142.041)	-	(3.466.210.272)

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
c) Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần NIKKO Việt Nam	1,54%	1,54%	1,54%	1,54%
- Công ty Cổ phần Đầu tư TM Việt Nhật	1,76%	1,76%	1,76%	1,76%
- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	2,50%	2,50%	2,50%	2,50%
- Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	1,00%	1,00%	1,00%	1,00%
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	10,22%	10,22%	10,22%	10,22%
- Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện	7,45%	7,45%	7,45%	7,45%
- Công ty Cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap	7,45%	7,45%	7,45%	7,45%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>46.970.420.273</i>	<i>95.236.351.435</i>
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>30.335.430.616</i>	<i>82.728.909.733</i>
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (VTVcab)	15.414.208.260	22.466.189.680
Công ty CP Cơ khí điện lực	4.416.543.415	-
Chi nhánh Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH một thành viên - Nhà máy nước Thủ Đức	-	22.416.071.424
Công ty Cổ phần Công nghệ cáp quang và Thiết bị BĐ	3.701.252.109	6.445.019.868
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)	2.230.022.624	18.955.192.304
Trung tâm Thông tin di động Khu vực V - Công ty Thông tin di động	-	4.153.254.050
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.573.404.208	8.293.182.407
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>12.981.135.518</i>	<i>7.828.935.178</i>
Viễn thông Phú Thọ	7.210.427.895	2.292.540.800
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.770.707.623	5.536.394.378
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	<i>2.098.774.839</i>	<i>3.883.026.124</i>
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.098.774.839	3.883.026.124
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	<i>1.555.079.300</i>	<i>795.480.400</i>
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.555.079.300	795.480.400

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>9.842.982.557</i>	<i>13.999.887.682</i>
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>8.553.044.057</i>	<i>12.152.659.305</i>
Công ty cổ phần Dây và ống đồng Trần Phú	3.951.669.100	3.951.669.100
Công ty TNHH Vũ Minh	-	1.833.000.000
ROSENDAHL MASCHINENGMBH	-	4.924.593.988
Công ty CP Vật liệu Bưu điện (TELVINA Việt Nam)	2.411.654.280	-
JC INTERNATIONAL CORPORATION	1.063.362.720	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn	1.126.357.957	1.443.396.217
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>560.180.500</i>	<i>1.587.512.601</i>
Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản Tỉnh Hoà Bình - VT HB	-	1.095.500.000
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn	560.180.500	492.012.601
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	<i>729.758.000</i>	<i>259.715.776</i>
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn	729.758.000	259.715.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	7.203.978.892	-	544.935.931	-
- Ký cược, ký quỹ	22.414.758	-	47.751.846	-
- Phải thu người lao động	6.855.578.833	-	-	-
- Phải thu khác	325.985.301	-	497.184.085	-
Cộng	7.203.978.892	-	544.935.931	-

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.359.330.873	-	4.216.738.942	-
Chi phí SXKD dở dang	168.889.500	-	-	-
Thành phẩm	1.718.201.699	(514.276.645)	1.599.811.546	(514.276.645)
Hàng hóa	995.686.332	(424.629.192)	1.342.114.023	(394.409.892)
Cộng	9.242.108.404	(938.905.837)	7.158.664.511	(908.686.537)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	30/06/2015
	VND	VND
a) Các khoản phải thu		
Thuế xuất, nhập khẩu	22.094.300	1.523.801
Cộng	22.094.300	1.523.801
b) Các khoản phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	478.124.657	144.795.213
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.378.029	169.856.019
Thuế thu nhập cá nhân	115.253.785	178.661.197
Cộng	836.756.471	493.312.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	21.697.605.580	1.261.672.343	5.228.211.809	3.230.377.323	31.417.867.055
Mua trong năm	-	306.864.014	-	-	306.864.014
Thanh lý, nhượng bán	(1.809.150.734)	(201.993.333)	-	(31.623.429)	(2.042.767.496)
Tại ngày 30/06/2015	19.888.454.846	1.366.543.024	5.228.211.809	3.198.753.894	29.681.963.573
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	13.090.335.369	101.865.298	4.225.248.840	2.971.449.438	20.388.898.945
Khấu hao trong kỳ	244.002.294	257.397.519	266.666.670	79.628.809	847.695.292
Thanh lý, nhượng bán	(1.809.150.734)	(201.993.333)	-	(31.623.429)	(2.042.767.496)
Tại ngày 30/06/2015	11.525.186.929	157.269.484	4.491.915.510	3.019.454.818	19.193.826.741
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	8.607.270.211	1.159.807.045	1.002.962.969	258.927.885	11.028.968.110
Tại ngày 30/06/2015	8.363.267.917	1.209.273.540	736.296.299	179.299.076	10.488.136.832

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.015.843.932 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 14.535.032.308 VND).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, thành phố Đà Nẵng có Nguyên giá là: 7.291.451.250 VND.
- Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá 912.000.000 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	57.795.175.030	57.795.175.030	90.931.541.891	90.931.541.891
Văn phòng Công ty	45.827.286.296	45.827.286.296	79.865.322.863	79.865.322.863
Ban quản lý Dự án toàn quốc (VNP)	8.364.791.626	8.364.791.626	10.660.270.290	10.660.270.290
Công ty CP Viễn thông tin học Bưu điện	4.956.841.832	4.956.841.832	4.956.841.832	4.956.841.832
Công ty phần mềm và truyền thông VASC	4.227.054.361	4.227.054.361	1.273.223.945	1.273.223.945
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTI)	3.345.444.510	3.345.444.510	3.281.633.708	3.281.633.708
Công ty Điện thoại Hà Nội 3	2.153.453.099	2.153.453.099	1.498.957.462	1.498.957.462
Công ty điện thoại Hà Nội 1 (Trung tâm VT2-VT Hà Nội)	1.923.531.295	1.923.531.295	-	-
Công ty SIEMENS VIET NAM	-	-	4.204.581.370	4.204.581.370
Công ty TNHH Công nghệ V.H.P	-	-	24.927.459.100	24.927.459.100
Các khách hàng khác	20.856.169.573	20.856.169.573	29.062.355.156	29.062.355.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	7.395.363.454	7.395.363.454	6.747.398.078	6.747.398.078
Công ty Cổ phần RECOIN	1.570.615.000	1.570.615.000	-	-
Công ty TNHH Vinacompound	1.168.860.000	1.168.860.000	428.900.000	428.900.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu Điện	1.009.582.754	1.009.582.754	533.455.180	533.455.180
Công ty TNHH thương mại kỹ thuật tin học Anh Ngọc	373.120.000	373.120.000	1.448.584.500	1.448.584.500
Các khách hàng khác	3.273.185.700	3.273.185.700	4.336.458.398	4.336.458.398
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	3.291.172.273	3.291.172.273	3.683.003.603	3.683.003.603
Công ty TNHH Siemens	3.274.051.800	3.274.051.800	1.473.323.530	1.473.323.530
Công ty CP Thiết bị và DVKT Thanh Long	-	-	2.209.680.000	2.209.680.000
Các khách hàng khác	17.120.473	17.120.473	73	73
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	1.281.353.007	1.281.353.007	635.817.347	635.817.347
Các khách hàng khác	1.281.353.007	1.281.353.007	635.817.347	635.817.347

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
- Kinh phí công đoàn	152.791.485	87.838.498
- Bảo hiểm xã hội	155.431.156	30.689.311
- Bảo hiểm y tế	26.404.312	22.720.952
- Bảo hiểm thất nghiệp, quỹ chính sách xã hội	283.188.261	449.898.097
- Phải trả về cổ phần hoá	16.525.230.404	16.525.230.404
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	775.745.796	1.184.498.747
Cộng	17.918.791.414	18.300.876.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09A-DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	29.236.039.715	29.236.039.715	48.375.527.774	36.347.312.043	41.264.255.446	41.264.255.446
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	-	35.239.298.999	16.410.563.000	18.828.735.999	18.828.735.999
- Chi nhánh Vạn Phúc	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	16.042.349.043	16.042.349.043	7.850.935.355	18.798.649.043	5.094.635.355	5.094.635.355
- Chi nhánh Quang Trung (i)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	11.755.590.672	11.755.590.672	5.285.293.420	-	17.040.884.092	17.040.884.092
- Chi nhánh Ba Đình (ii)	-	-	-	-	-	-
Vay cá nhân (iii)	1.438.100.000	1.438.100.000	-	1.138.100.000	300.000.000	300.000.000

Vay ngắn hạn thể hiện:

- (i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/1352461/HĐTD ngày 30/6/2015 với hạn mức 78.000.000.000 VND và hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/135246/HĐTD ngày 01/10/2014 với hạn mức 80.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh, mua vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất được quy định đối với từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng 50% giá trị các Hợp đồng tiền gửi.
- (ii) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 199/14.070.1428232.TD ngày 28/4/2014 với hạn mức 25.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn, thanh toán LC và thanh toán các lô hàng máy móc nhập khẩu, nộp thuế nhập khẩu. Lãi suất được quy định đối với từng khế ước nhận nợ cụ thể. Công ty đã thế chấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, thành phố Đà Nẵng và Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh là tài sản đảm bảo cho khoản vay. Công ty cam kết chuyển tối thiểu 20% doanh thu từ hoạt động kinh doanh sau 06 tháng từ khi cấp hạn mức và 100% doanh thu từ các phương án Ngân hàng tài trợ về tài khoản của bên vay tại Ngân hàng.
- (iii) Bao gồm:
- Khoản vay Bà Phạm Thị Thu Nga theo hợp đồng vay số 23032015 ngày 23/03/2015; Số tiền vay 350.000.000 VND; Và theo hợp đồng vay số 3012014 ngày 30/12/2014; Số tiền vay 300.000.000 VND để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian vay là 6 tháng, có thế trả trước hạn. Lãi suất vay 7,8%/tháng (trả vào cuối kỳ). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
 - Khoản vay Ông Trần Thanh Hải theo hợp đồng vay số 04/DVCKV ngày 08/04/2015, số tiền vay 270.000.000 VND để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay là 06 tháng; Lãi suất vay 7,8%/tháng (trả lãi vào cuối kỳ). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
 - Khoản vay Bà Nguyễn Thị Vy theo hợp đồng vay số 03/DVCKV ngày 07/04/2015, số tiền vay 518.100.000 VND để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay là 06 tháng; Lãi suất vay 7,8%/tháng (trả lãi vào cuối kỳ). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09A-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	<u>3.487.723.108</u>	<u>8.882.371.817</u>
Cộng	<u>3.487.723.108</u>	<u>8.882.371.817</u>

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các sản phẩm hàng hóa, cấp trên cơ sở kinh nghiệm thực tế của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINASố 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B 09A-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		LNST thuế chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư tại ngày 01/01/2014	40.500.000.000	-	20.250.000.000	-	3.000.000.000	-	(1.223.100.000)	-	5.248.745.826	-	2.250.479.908	-	12.594.759.731	-	82.620.885.465
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.585.949.016	-	3.585.949.016
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	616.773.130	-	165.213.630	-	(1.319.772.601)	-	(537.785.841)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.984.500.000)	-	(1.984.500.000)
Số dư tại ngày 01/01/2015	40.500.000.000	-	20.250.000.000	-	3.000.000.000	-	(1.223.100.000)	-	5.865.518.956	-	2.415.693.538	-	12.876.436.146	-	83.684.548.640
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.275.823.236	-	2.275.823.236
Trích lập các quỹ năm 2014 (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	361.763.190	-	-	-	(1.072.490.263)	-	(710.727.073)
Chi thường công nhân viên năm 2014 (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(99.745.108)	-	(99.745.108)
Chia cổ tức năm 2014 (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.381.400.000)	-	(2.381.400.000)
Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	2.415.693.538	-	(2.415.693.538)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	40.500.000.000	-	20.250.000.000	-	3.000.000.000	-	(1.223.100.000)	-	8.642.975.684	-	-	-	11.598.624.011	-	82.768.499.695

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-DHĐCĐ – PCHC ngày 22/04/2015,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	49%	19.845.000.000	49%
Các đối tượng khác	20.655.000.000	51%	20.655.000.000	51%
Cộng	40.500.000.000	100%	40.500.000.000	100%

Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	40.500.000.000	40.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.381.400.000	1.984.500.000

Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(81.000)	(81.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(81.000)	(81.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.969.000	3.969.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.969.000	3.969.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
- EUR	59744,83	79.354,47
- USD	450.258,12	606.237,97

21. DOANH THU

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	85.244.745.657	57.561.784.690
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.065.023.335	3.115.757.741
Cộng	87.309.768.992	60.677.542.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	72.400.522.037	52.749.615.395
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	847.626.364
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30.219.300	-
Cộng	72.430.741.337	53.597.241.759

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.722.220.533	111.681.000
Chi phí nhân công	8.256.867.993	3.965.647.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	847.695.292	720.832.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.476.204.686	3.070.731.518
Chi phí khác bằng tiền	3.531.521.216	1.025.273.094
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	856.605.246	681.812.707
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(4.713.060.705)	(1.915.313.320)
Cộng	23.978.054.261	7.660.664.958

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.068.390.866	2.036.706.968
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.096.930.000	75.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	125.975.776
Cộng	2.165.320.866	2.237.682.744

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.462.457.604	6.328.980
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	5.222.931.769	22.209.023
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	-	(376.894.800)
Cộng	6.685.389.373	(348.356.797)

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.626.030.000	236.363.636
Hoa hồng được hưởng	1.570.093.119	-
Các khoản khác	1.000.010	-
Cộng	5.197.123.129	236.363.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.638.647.534	1.742.637.398
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	107.483.825	84.605.948
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành</i>	107.483.825	84.605.948
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN	1.096.930.000	200.975.776
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	1.096.930.000	75.000.000
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	125.975.776
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.649.201.359	1.626.267.570
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	362.824.298	357.778.865
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	362.824.298	357.778.865
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản của Thanh tra thuế	-	127.596.833
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	362.824.298	485.375.698

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lợi nhuận		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.275.823.236	1.257.261.700
Số cổ phiếu		
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.969.000	3.969.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	573	317

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	29.236.039.715	41.264.255.446
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(79.853.563.359)	(92.378.334.986)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>82.768.499.695</u>	<u>83.684.548.640</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.853.563.359	92.378.334.986	79.853.563.359	92.378.334.986
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.872.746.527	93.336.239.974	50.872.746.527	93.336.239.974
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	27.499.312.959	32.722.244.728	27.499.312.959	32.722.244.728
Các khoản ký quỹ	22.414.758	47.751.846	22.414.758	47.751.846
Tổng cộng	<u>162.248.037.603</u>	<u>218.484.571.534</u>	<u>162.248.037.603</u>	<u>218.484.571.534</u>
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	29.236.039.715	41.264.255.446	29.236.039.715	41.264.255.446
Phải trả người bán và phải trả khác	75.713.966.444	109.232.417.900	75.713.966.444	109.232.417.900
Chi phí phải trả	133.417.197	-	133.417.197	-
Tổng cộng	<u>105.083.423.356</u>	<u>150.496.673.346</u>	<u>105.083.423.356</u>	<u>150.496.673.346</u>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.853.563.359	-	79.853.563.359
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.872.746.527	-	50.872.746.527
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	27.499.312.959	27.499.312.959
Các khoản ký quỹ	22.414.758	-	22.414.758
Tổng cộng	134.748.724.644	27.499.312.959	162.248.037.603
Tại 30/06/2015			
Các khoản vay	29.236.039.715	-	29.236.039.715
Phải trả người bán và phải trả khác	75.713.966.444	-	75.713.966.444
Chi phí phải trả	133.417.197	-	133.417.197
Tổng cộng	105.083.423.356	-	105.083.423.356
Chênh lệch thanh khoản thuần	29.665.301.288	27.499.312.959	57.164.614.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.378.334.986	-	92.378.334.986
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.336.239.974	-	93.336.239.974
Đầu tư tài chính dài hạn	-	32.722.244.728	32.722.244.728
Các khoản ký quỹ	47.751.846	-	47.751.846
Tổng cộng	185.762.326.806	32.722.244.728	218.484.571.534
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	41.264.255.446	-	41.264.255.446
Phải trả người bán và phải trả khác	109.232.417.900	-	109.232.417.900
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	150.496.673.346	-	150.496.673.346
Chênh lệch thanh khoản thuần	35.265.653.460	32.722.244.728	67.987.898.188

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u>
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
Trả cổ tức	1.190.700.000	992.250.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
Phải trả về cổ phần hóa	16.525.230.404	16.525.230.404

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Thu nhập Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u>
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị	658.014.780	696.691.972

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải trình bày trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

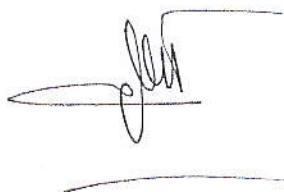
MÃU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

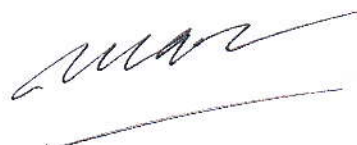
Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 là số liệu trên báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được soát xét và kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

Công ty chưa trình bày lại số liệu của một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2015 theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Công ty sẽ phân loại lại số dư đầu năm ở thời điểm cuối năm lập báo cáo tài chính.



Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 08 năm 2015



Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

